

SỞ GD&ĐT NAM ĐỊNH  
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: 01/TB-THPTXTB

Xuân Trường, ngày 15 tháng 01 năm 2021

### THÔNG BÁO

**Công khai số liệu thực hiện NSNN quý IV năm 2020**

Thực hiện thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân;

Thực hiện thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Thực hiện thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Xuân Trường B thông báo công khai số liệu thực hiện NSNN quý IV năm 2020.

- Nội dung công khai gồm:
    - + Quyết định số 12/QĐ-XTB
    - + Biểu số 3
  - Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin và trên website của trường.
  - Thời gian công khai: Từ ngày 15/01/2021 đến 14/02/2021
- Trường THPT Xuân Trường B trân trọng thông báo.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

  
Vũ Văn Cường

Trường THPT Xuân TrườngB CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
-----  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: 01/QĐ-XTB

Xuân Trường, ngày 15 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện NSNN quý IV năm 2020 của  
Trường THPT Xuân Trường B**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ nhà trường,

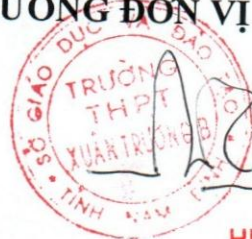
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện NSNN quý IV năm 2020 của Trường THPT Xuân Trường B (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**HIỆU TRƯỞNG  
VŨ VĂN CƯỜNG**

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 101 4093

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trường, ngày 15 tháng 01 năm 2021

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ QUÝ IV NĂM 2020**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Xuân Trường B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV như sau:

| ĐV tính: Triệu đồng |                                             |             |                               |                                     |                                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số TT               | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
| 1                   | 2                                           | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A                   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                               |                                     |                                                                         |
| I                   | Số thu phí, lệ phí                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1                   | Lệ phí                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|                     | Lệ phí...                                   |             |                               |                                     |                                                                         |
|                     | Lệ phí...                                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2                   | Phí                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|                     | Phí ...                                     |             |                               |                                     |                                                                         |
|                     | Phí ...                                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| II                  | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1                   | Chi sự nghiệp.....                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| a                   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |             |                               |                                     |                                                                         |
| b                   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2                   | Chi quản lý hành chính                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a                   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |             |                               |                                     |                                                                         |
| b                   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |             |                               |                                     |                                                                         |
| III                 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1                   | Lệ phí                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|                     | Lệ phí...                                   |             |                               |                                     |                                                                         |

|     |                                                |        |       |  |  |
|-----|------------------------------------------------|--------|-------|--|--|
|     | Lệ phí...                                      |        |       |  |  |
| 2   | Phí                                            |        |       |  |  |
|     | Phí ...                                        |        |       |  |  |
|     | Phí ...                                        |        |       |  |  |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 10.450 | 2.402 |  |  |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | 10.450 | 2.402 |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         |        |       |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |        |       |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |        |       |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |        |       |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |        |       |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |        |       |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |        |       |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |        |       |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |        |       |  |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 10.450 | 2.402 |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.450 | 2.402 |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |        |       |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |        |       |  |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                             |        |       |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |        |       |  |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                          |        |       |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |        |       |  |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                |        |       |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |        |       |  |  |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |        |       |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                |        |       |  |  |

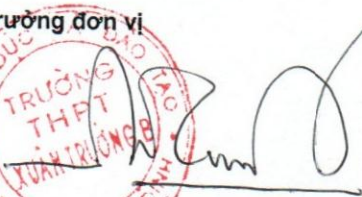
|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |  |  |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |  |  |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |  |  |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

|      |                                                  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| III  | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |  |  |  |  |
| 1    | Chi quản lý hành chính                           |  |  |  |  |
| 1.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 1.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |  |  |  |
| 2.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |

|      |                                |  |  |  |  |
|------|--------------------------------|--|--|--|--|
| 9.1  | Dự án A                        |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                        |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                        |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                        |  |  |  |  |

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

  
Vũ Văn Cường

